

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

TÁC DỤNG CỦA LINH CHI

Ngô Anh*

Từ xa xưa, con người đã biết sử dụng nấm Linh chi (*Ganoderma*) để chữa bệnh. Ở Trung Quốc, nhà dược học Lý Thời Trân (1417-1495) trong sách *Bản thảo cương mục* đã nêu lên **Lục bảo Linh chi** với nhiều tác dụng trong điều trị bệnh như: Thanh chi (Long chi) có vị chua, giúp cho mắt sáng, bổ gan, an thần, tăng trí nhớ. Xích chi (Hong chi) có vị đắng, tăng trí nhớ, dưỡng tim, trị tức ngực. Hoàng chi (Kim chi) có vị ngọt, an thần, ích tỳ khí. Bạch chi (Ngọc chi) vị cay, ích phổi, an thần, chữa ho, giúp trí nhớ dai. Hắc chi (Huyền chi) vị mặn, trị chứng bí tiểu, ích thận khí. Tử chi có vị ngọt, trị đau nhức khớp xương, gân cốt, ích tinh, làm da tươi đẹp [Đỗ Tất Lợi *et al.*, 1994].

Theo ghi nhận của các nhà khoa học phương Tây, Linh chi là một dược liệu quý hiếm được sử dụng trong nhiều bài thuốc truyền thống của Trung Quốc dùng để cải thiện sức khỏe, nâng cao tuổi thọ [R. Russell, M. Paterson, 2006]. Người Trung Quốc còn ca ngợi giá trị của Linh chi qua việc đưa hình ảnh của nó vào các bức tranh, thảm thêu và trên cả long bào của hoàng đế.

Cách đây hơn 4.000 năm, loài Xích chi *Ganoderma lucidum* là một loài nấm châu Á được thu thập ở Trung Quốc và Hàn Quốc có tên là *Ling zhi* (nấm bất tử) và ở Nhật Bản có tên là *Reishi* hoặc *Mannentake* (nấm 10 ngàn năm).

Ở Việt Nam, nấm Linh chi cũng được dùng làm dược liệu từ rất sớm. Từ thời Lê Quý Đôn (1726-1784), nấm Linh chi được đánh giá rất cao: Linh chi là một sản vật quý hiếm của đất rừng Đại Nam, với nhiều tác dụng như: Kiện não (tráng kiện), bảo can (bảo vệ gan), cường tâm (mạnh tim), kiện vị (giúp tiêu hóa ở dạ dày), cường phế (giúp phổi), giải độc, giải cảm, và giúp con người sống lâu, tăng tuổi thọ. [Đỗ Tất Lợi *et al.*, 1994].

Ngày nay, các chế phẩm từ Linh chi được dùng để điều trị nhiều bệnh như gan, tiết niệu, tim mạch (giảm huyết áp, điều hòa huyết áp), ung thư (dùng Linh chi để phụ với các loại thuốc trị ung thư), AIDS (kìm hãm virus HIV), suy nhược cơ thể, tiểu đường (giảm đường huyết), giảm đau, giải độc trong cơ thể, thải xạ (đào thải chất phóng xạ), giảm cholesterol trong máu, mất ngủ, loét dạ dày, làm tăng hệ thống miễn nhiễm của cơ thể, tê thấp, làm da mặt thêm mịn. [Đỗ Tất Lợi *et al.*, 1994].

Trong nấm Linh chi có nhiều nguyên tố khoáng như Zn, Fe, Cu, Na, Mg, Ge, V, Cobalt... [Đỗ Tất Lợi *et al.*, 1994]. Chúng tham gia vào quá trình sinh hóa và trao đổi chất. Chẳng hạn germanium (Ge) trong các dược phẩm từ Linh chi là một chỉ tiêu có giá trị trong điều trị tim mạch và giảm đau trong điều trị ung thư.

Hiện nay, bằng các phương pháp nghiên cứu hiện đại, các nhà khoa học đã tìm ra rất nhiều hoạt chất có hoạt tính dược lý trong nấm Linh chi để điều

* Trường Đại học Khoa học Huế.

chế được liệu. Qua các kết quả nghiên cứu, họ đã xác định trong nấm Linh chi có nhiều hoạt chất thuộc các nhóm polysaccharide, steroid và triterpenoid, protein, peptide, acid amin, nucleoside, nucleotide, RNAs, alkaloid, vitamin, các chất khoáng hữu cơ, acid béo... với nhiều hoạt tính dược lý [R. Russell, M. Paterson, 2006].

Linh chi bao gồm nhiều loài thuộc chi *Ganoderma* với các màu sắc và hình dạng khác nhau, trong đó loài Xích chi *Ganoderma lucidum* đã được xem là có tác dụng liên kết chữa bệnh ở ngực, điều hòa tim mạch, bổ dưỡng trung khu thần kinh, làm tăng trí thông minh và cải thiện trí nhớ.

Loài Xích chi *Ganoderma lucidum* có 2 nhóm hợp chất chủ yếu có hoạt tính sinh học là:

- Polysaccharides: chủ yếu glucans và glycoproteins.
- Triterpenes: ganoderic acids, ganoderic alcohols và dẫn xuất của chúng [Gao và Zhou, 2003].

Xích chi có các tác dụng như sau:

- Hoạt tính chống ung thư: Anti-cancer activities.
- Tác dụng chống virus: Anti-viral effects.
- Tác dụng bảo vệ gan: Hepatoprotective effects.
- Tác dụng bảo vệ tim: Cardioprotective effects.
- Tác dụng giảm đường huyết: Hypoglycaemic effects.

(Daniel Sliva, 2009) [Trích từ Mahendra Rai & Paul D. Bridge, 2009].

Các thành phần của Xích chi như germanium, β -D glucan (polysaccharide), triterpenoid và adenosine có hoạt tính điều trị một số bệnh: viêm gan B, ung thư biểu mô mũi-hầu (NPC), bệnh tiểu đường và bệnh bạch cầu tủy cấp tính (AML), các bệnh tăng huyết áp, tăng cholesterol máu, bệnh bạch cầu và ung thư dạ dày [Li Wen Xhu *et al.*, 2008].

Các acid ganoderic A, B, G, H và hợp chất C_6 được chiết xuất từ Xích chi có tác dụng làm giảm đau [Lê Xuân Thám, Trịnh Tam Kiệt, 1995].

Một số hoạt chất sinh học của Xích chi như enzyme amylase và protease có hoạt tính kháng sinh, ức chế vi khuẩn *Staphylococcus aureus*, *Salmonella typhi*. Chế phẩm từ nấm Linh chi không có độc tố, có tác dụng điều hòa huyết áp, giảm cholesterol trong máu, tăng triglycerid, tăng lipoprotein tỷ trọng cao, tăng khả năng chống bệnh cho cơ thể, có tác dụng tốt đối với bệnh gan, làm giảm men gan và tăng cường khẩu vị ăn uống, giúp tiêu hóa tốt, có tác dụng làm giảm đường huyết đối với bệnh nhân đái tháo đường, chống khối u, tăng cường sức khỏe cho bệnh nhân sau khi mổ [Nguyễn Thị Chính *et al.*, 1999]; chống oxy hóa, khử gốc tự do giúp cơ thể chống lão hóa, kéo dài tuổi thọ.

Các hoạt chất từ nấm Xích chi còn có tác dụng chống khối u, chống virus, làm giảm mỡ máu, điều hòa áp suất máu, làm giảm đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường. β -D glucan (polysaccharide) có hoạt tính chống ung thư và tăng cường tính miễn dịch; Ganodosteron (steroid) có hoạt tính giải độc ở gan, acid ganoderic (triterpenoid) ức chế sinh tổng hợp cholesterol, giảm đau [Lê Xuân Thám, Trịnh Tam Kiệt, 1995]. Nấm Xích chi còn có một số hoạt chất

methanol, hexane, ethyl acetate kìm hãm quá trình sinh trưởng và phát triển của virus HIV [Kim B. K. *et al.*, 1994].

Các hợp chất từ loài *Ganoderma resinaceum* có tác dụng ngăn ngừa và điều trị virus, gồm cả virus Pox và virus HIV.

Các polysaccharide từ loài Cổ linh chi (*Ganoderma applanatum*), Xích chi (*G. lucidum*), nấm Vân chi (*Trametes versicolor*) có tác dụng chống khối u, tăng khả năng miễn dịch, ngăn cản sự phát triển của virus trong tế bào [Stamets P., Chilton J. S., 1983]. Vì vậy, chúng được sử dụng để hỗ trợ điều trị nhiều bệnh như ung thư phổi, ung thư vú và ung thư dạ dày.

Bảy hợp chất colossolactones A-G (1-7) thuộc nhóm triterpenoid từ loài nấm Hoàng chi (*G. colossum*) có tác dụng điều hòa sự nhiễm độc của tế bào, chống các tế bào ung thư cổ tử cung Hela, chống viêm nhiễm [Kleinwachter, Ngô Anh *et al.*, 2001].

Các loài nấm Tử chi *Ganoderma fulvellum*, *G. sinense* có tác dụng tốt trong điều trị các bệnh như tim mạch, tiểu đường, xơ gan, suy nhược cơ thể, giảm đau, giải độc trong cơ thể, thải xạ (đào thải chất phóng xạ), giảm cholesterol trong máu, mất ngủ, loét dạ dày, làm tăng hệ thống miễn nhiễm của cơ thể, tê thấp, làm da mặt thêm mịn.

Theo Lý Thời Trân trong sách *Bản thảo cương mục*, các loài Thanh chi, Hắc chi và Bạch chi có nhiều đặc tính chữa bệnh:

- Loài Thanh chi *Ganoderma philippii* có vị chua, tính bình không độc; chủ trị sáng mắt, bổ gan khí, an thần, tăng trí nhớ.

- Loài Hắc chi *Ganoderma subresinosum* có vị mặn, tính bình không độc; trị chứng bí tiểu, ích thận khí.

- Nấm Bạch chi *Ganoderma* sp. có vị cay, tính bình không độc; ích phổi, thông mũi, cường ý chí, an thần, chữa ho nghẹt hơi. [Đỗ Tất Lợi *et al.*, 1994].

Các hợp chất ganodermadiol, lucidadiol và acid applanoxidic G thuộc nhóm triterpenoid từ loài *Ganoderma pfeifferi* có hoạt tính kháng virus cúm type A và virus HSV type 1 [R.A.A. Mothana, 2003].

Các hoạt chất thuộc nhóm triterpenoid từ các loài nấm Linh chi như *Ganoderma applanatum*, *G. colossum*, *G. concina*, *G. pfeifferi*, *G. tropicum* và *G. tsugae* có hoạt tính chống ung thư và virus [R. Russell, M Paterson, 2006].

Các hoạt chất thuộc nhóm triterpenoid từ các loài nấm Linh chi như *G. australe*, *G. lobatum*, *G. mastoporum*, *G. resinaceum*, *G. sinense* và *G. tropicum* có tác dụng bảo vệ gan [Stamets P., Chilton J. S., 1983].

Các dẫn xuất adenosine có trong các loài *Ganoderma amboinense* và *G. capense* có tác dụng giảm đau, thư giãn cơ, ức chế kết dính tiểu cầu [Đàm Nhận, 1996].

Các hoạt chất thuộc nhóm triterpenoid như acid ganoderic B và C2 từ các loài Linh chi có tác dụng bảo vệ gan, như các loài: *Ganoderma australe*, *G. boninense*, *G. calidophilum*, *G. curtisii*, *G. formosanum*, *G. fornicatum*, *G. lucidum*, *G. lobatum*, *G. mastoporum*, *G. mirabile*, *G. oerstedii*, *G. pfeifferi*,

G. resinaceum, *G. sinense*, *G. subamboinense* var. *laevisporum*, *G. tropicum*, *G. tsugae* và *G. weberianum*.

Chế phẩm từ Linh chi còn có khả năng bảo vệ phóng xạ, hạn chế và loại trừ những tổn thương do phóng xạ ở mô và tế bào, do Linh chi có khả năng đào thải chất phóng xạ [Đoàn Suy Nghi, 2000].

Theo kinh nghiệm dân gian, liều lượng Linh chi thô dùng để điều trị bệnh có hiệu quả mỗi ngày là 30 gram khô.

Ngoài các loài nấm dược liệu thuộc họ nấm Linh chi (Ganodermataceae), có nhiều loài nấm trong các họ khác cũng được sử dụng làm dược liệu để điều trị bệnh như một số loài trong các họ nấm lỗ (Coriolaceae), nấm gổ (Hymenochaetaceae), nấm dai (Lentinaceae)...

Chế phẩm Copolang (polysaccharide) từ loài nấm Vân chi *Trametes versicolor* (Coriolaceae) có hoạt tính chống khối u, tăng cường hiệu lực miễn dịch [Stamets P., Chilton, J. S., 1983].

Chất agaricin từ loài nấm lỗ *Lariciformes officinalis* (Coriolaceae) được dùng để chữa bệnh lao, làm thuốc nhuận tràng và dùng để thay thế cho quinine [Lincoff G. H., 1988].

Chế phẩm Mesima (polysaccharide) từ loài nấm Thượng hoàng *Phellinus linteus* (Hymenochaetaceae) có hoạt tính chống khối u ung thư, kích thích miễn dịch và kìm hãm sự sinh sản của tế bào khối u [Han Kook Sin Yak, 1997].

Chế phẩm Lentinan (polysaccharide) từ loài nấm Hương *Lentinus edodes* (Lentinaceae) có hoạt tính chống khối u, kích thích interferon (kháng thể nội sinh: chất kìm hãm sinh sản chống ung thư), làm giảm lượng cholesterol huyết thanh. Dịch chiết từ bào tử loài nấm này còn có hiệu quả chống lại bệnh cúm [Stamets P., Chilton, J. S., 1983].

Ngoài các loài trong họ nấm Linh chi, một số loài trong các họ khác cũng được sử dụng làm thuốc chữa trị bệnh trong dân gian như loài *Pycnoporus sanguineus* (Coriolaceae) có chứa chất kháng sinh nên người dân một vài nơi dùng để chữa bệnh thối tai [Trịnh Tam Kiệt, 2011].

Loài mộc nhĩ lông thô (*Auricularia polytricha*) (Auriculariaceae) được dùng làm thuốc chữa bệnh lý, táo bón, rong huyết, giải độc. Nhiều loài được dùng làm dược phẩm truyền thống ở Trung Quốc như *Auricularia auricula*, *Ganoderma lucidum*, *Polyporus umbellatus*, *Tremella fuciformis* [Stamets P., Chilton J. S., 1983]. Loài *Pleurotus ostreatus* được dùng làm thực phẩm và dược phẩm chữa bệnh béo phì và loài *Pisolithus tinctorius* có tác dụng cầm máu [Trịnh Tam Kiệt, 2011].

N A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Anh (1999). "Nghiên cứu họ nấm Linh chi (*Ganodermataceae* Donk) ở Thừa Thiên Huế", Báo cáo khoa học - *Proceedings Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc*, Hà Nội, tr. 1.043-1.049.
2. Ngô Anh (2001). "Sự đa dạng về công dụng của khu hệ nấm lớn Thừa Thiên Huế", *Hội thảo quốc tế Sinh học*, Hà Nội, (1), tr. 14-18.
3. Ngô Anh (2003). "Một số ứng dụng của nấm trong công nghệ sinh học và đời sống", tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (40). 2003, tr. 14-16.

4. Ngô Anh, Trần Đình Hùng (2005). “Một số loài nấm dược liệu được nuôi trồng thành công tại Thừa Thiên Huế”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4-5 (52-53). 2005, tr. 68-70.
5. Ngô Anh, Trần Đình Hùng (2006). “Hoàng chi [*Ganoderma colossum* (Fr.) C.F. Baker] - loài nấm dược liệu quý hiếm được nuôi trồng thành công tại Thừa Thiên Huế”, tạp chí *Khoa học - Đại học Huế*, số 33, tr. 91-94.
6. Ngô Anh, Trần Đình Hùng (2007). “Nghiên cứu nấm dược liệu ở Thừa Thiên Huế và quy trình công nghệ nuôi trồng loài Xích chi”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 5 (64). 2007, tr. 9-14.
7. Ngô Anh, Trần Đình Hùng, Nguyễn Thị Đoàn Trang (2008). “Nghiên cứu khả năng nuôi trồng nấm Linh chi Việt Nam trên giá thể tổng hợp”, tạp chí *Công nghệ Sinh học*, tập 6, số 4B, tr. 939-947.
8. Ngô Anh (2008). “Nghiên cứu sự đa dạng về giá trị tài nguyên của khu hệ nấm lớn ở Thừa Thiên Huế”, *Kỷ yếu Hội thảo Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hải Phòng, 7/2008, tr. 137-139.
9. Ngô Anh, Trần Thị Thúy (2009). “Nghiên cứu quá trình sinh trưởng và phát triển của loài Xích chi *Ganoderma lucidum* (W. Curt.: Fr.) Karst. trên một số giá thể tổng hợp”, Báo cáo khoa học - Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc, Thái Nguyên, 26-27/11/2009, tr. 497-503.
10. Nguyễn Thị Chính *et al.*, (1999). “Nghiên cứu một số hoạt chất sinh học và tác dụng chữa bệnh của nấm Linh chi (*Ganoderma lucidum*)”, Báo cáo khoa học - *Proceedings Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc*, Hà Nội.
11. Nguyễn Thượng Dong (2007). *Nấm Linh chi*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. Bùi Xuân Đồng, Nguyễn Huy Văn (2000). *Vi nấm dùng trong công nghệ sinh học*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
13. Trịnh Tam Kiệt (2011). *Nấm lớn ở Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
14. Trịnh Tam Kiệt (2012). *Nấm lớn ở Việt Nam*, tập II, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
15. Đỗ Tất Lợi (1977). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
16. Đỗ Tất Lợi, Lê Duy Thắng, Trần Văn Luyến (1994). *Nấm Linh chi - Nuôi trồng và sử dụng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Đoàn Suy Nghi (2000). “Nghiên cứu tác dụng bảo vệ phóng xạ của một số chế phẩm từ nấm Linh chi *Ganoderma lucidum* trên chuột trắng dòng Swiss”, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Đoàn Suy Nghi, Ngô Anh (2006). “Nghiên cứu tác dụng bổ huyết của nấm Hoàng chi (*Ganoderma colossum*) về khả năng giảm tác hại của thủy ngân đối với một số chỉ số huyết học của gà”, tạp chí *Khoa học - Đại học Huế*, số 33, tr. 39-43.
19. Đoàn Suy Nghi, Ngô Anh (2007). “Nghiên cứu tác dụng bổ huyết của nấm Linh chi *Ganoderma lucidum* về khả năng giảm tác hại của chì đối với một số chỉ số huyết học của chuột nhắt trắng (Swiss)”, tạp chí *Khoa học - Đại học Huế*, số 41, tr. 123-128.
20. Đoàn Suy Nghi, Ngô Anh (2007). “Nghiên cứu sự tích lũy chì liều thấp ở một số mô của chuột nhắt trắng (Swiss) và tác dụng thải chì của nấm Linh chi *Ganoderma lucidum*”, Báo cáo khoa học Hội nghị sinh học toàn quốc 2007 - *Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống*, Quy Nhơn, 10/8/2007, tr. 126-128.
21. Đàm Nhận (1996). “Nghiên cứu thành phần loài và một số đặc điểm sinh học của nấm Linh chi (*Ganodermataceae* Donk) ở Việt Nam”, Luận án PTS Khoa học Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội.
22. Lê Xuân Thám, Trịnh Tam Kiệt (1995). “Chuyên san nấm Linh chi *Ganodermataceae*”, tạp chí *Dược học*, (235), tr. 5-103.
23. Lê Xuân Thám (1996). “Nghiên cứu đặc điểm sinh học của nấm Linh chi *Ganoderma lucidum* (Leyss. ex Fr.) Karst. bằng kỹ thuật hạt nhân”, Luận án PTS Khoa học Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội.
24. Lê Xuân Thám, Trịnh Tam Kiệt (1998). “Nghiên cứu khả năng hấp thụ Caesium phóng xạ ở nấm Linh chi”, tạp chí *Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập XIV (4), tr. 14-21.

25. Phạm Quang Thu (1994). “Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của nấm Lim *Ganoderma lucidum* ở vùng Đông Bắc Việt Nam”, Luận án PTS Khoa học Sinh học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Bryce Kendrick (2004). *The Fifth Kingdom - Fungi*, Mycologue Publications, Canada.
27. Trinh Tam Kiet, Ngo Anh, Kleinwachter P., Grafe U. (2000). “New unusual sterol-type metabolites from a Vietnamese mushroom, *Ganoderma colossum*”, *Tenth Asian Symposium on medicinal plants, spices and other natural products*, Dhaka-Bangladesh.
28. Kim B. K., Kim H. W., Choi E. C., (1994). “Anti-HIV activities of *Ganoderma lucidum*”, *Ganoderma: Systematics, Phytopathology and Pharmacology, Proceedings of contributed Symposium 59A*, B5th International Mycological Congress Vancouver, p. 115.
29. Kleinwachter P., Ngo Anh, Trinh Tam Kiet, Schlegel B., Dahse H. M., Hortl A., Grafe U. (2001). “Colossolactones, New Triterpenoid Metabolites from a Vietnamese Mushrooms *Ganoderma colossum*”, *J. Nat. Prod.* 64 (2), pp. 236-239.
30. Lincoff G. H (1988). *The audubon society field guide to North American mushrooms*, Alfred A. Knopf Inc., New York.
31. Mahendra Rai & Paul D. Bridge, 2009. *Applied Mycology*, UK.
32. Paul Stamets & J.S. Chilton, 1983. *The Mushroom Cultivator*, Agarikon Press, Olympia, Washington.
33. Mothana R.A.A., Awadh Ali N.A. et al (2003). “Antiviral lanostanoid triterpenes from the fungus *Ganoderma pfeifferi*”, *Fitoterapia*, 74, pp. 177-180.
34. Rym Chouiter, Ipsita Roy, Christopher Bucke, (2007). “Optimisation of β -glucuronidase production from a newly isolated *Ganoderma applanatum*”, *Journal of molecular catalysis*, pp. 114-119.
35. Russell R., Paterson M. (2006). “*Ganoderma*-A therapeutic fungal biofactory”, *Phytochemistry*, 67, pp. 1.985-2.001.
36. Geeta Sumbali (2005). *The Fungi*, Alpha Science International Ltd., Harrow, U.K.
37. Han Kook Sin Yak (1997). “New Anticancer Immunostimulating Agent first developed by Korean Technology - Mesima - *Phellinus linteus* (Berk. et Curt.) Aoshima”, H. K Sin Yak - Pharmaceutical Co., Ltd., Daejeon, Korea.
38. Yangling Shi, J. Sun, H. He, H. Guo & S. Zhang (2008). “Hepatoprotective effects of *Ganoderma lucidum* peptides against D- galactosamine-induced liver injury in mice”, *Journal of Ethnopharmacology*, pp. 415-419.
39. Zhao J. D. (1989). *The Ganodermataceae in China*, Berlin-Stuttgart.

TÓM TẮT

Từ xa xưa, nấm Linh chi (*Ganoderma*) đã được xem là một loại dược liệu thượng hạng giúp con người bồi bổ sức khỏe, gia tăng tuổi thọ. Bài viết trình bày ngắn gọn các thông tin mới về tác dụng chữa bệnh của nấm Linh chi, đặc biệt là những loài quý hiếm từng được người xưa gọi là Lục bảo Linh chi, như Xích chi (*G. lucidum*), Hoàng chi (*G. colossum*), Tử chi (*G. fulvellum*)... Theo đó, các chế phẩm từ Linh chi được dùng để điều trị nhiều loại bệnh về tiêu hóa, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết..., đặc biệt là các căn bệnh nan y thời đại như ung thư, AIDS...

ABSTRACT

MEDICAL PROPERTIES OF LINGZHI MUSHROOM

Since the old times, Lingzhi mushroom (*Ganoderma*) has been considered an excellent medicine to help people foster their strength and live longer. The article briefly introduces some new information about medical properties of Lingzhi mushroom, especially rare and precious species called “six precious Lingzhi mushrooms”, such as Red mushroom (*G. lucidum*), Yellow mushroom (*G. colossum*), Purple mushroom (*G. fulvellum*)... According to the information, products from Lingzhi mushroom are used for curing various diseases of digestive system, circulatory system, respiratory system and excretory system, etc., especially such incurable diseases as cancer, AIDS.